

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hà Nội - Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107268056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2015, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23/10/2019.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 23/10/2019, vốn điều lệ của Công ty là: 13.092.000.000 đồng (*Mười ba tỷ, không trăm chín hai triệu đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Cencon Vietnam Joint stock Company

Tên viết tắt: Cencon., JSC.

Địa chỉ Công ty: Nhà BT số 28 dãy 16B4, Làng Việt Kiều Châu Âu đường Nguyễn Văn Lộc, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM từ ngày 07/06/2018. Mã chứng khoán: CEN.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Trần Mạnh Sơn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22/06/2019)
Nguyễn Tiến Thành	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22/06/2019)
Mạc Thị Hoa	Thành viên
Lương Quang Hiệp	Thành viên
Nguyễn Hữu Thường	Thành viên
Nguyễn Thị Minh Hội	Thành viên

**Ban Giám đốc**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Nguyễn Tiến Thành	Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Trần Mạnh Sơn**  
**Chủ tịch HĐQT**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020*

Số: 374/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25/03/2020, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

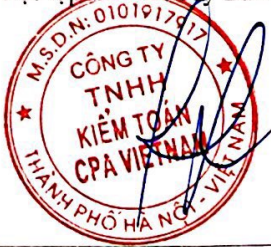
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Phan Thanh Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

**Nguyễn Ngọc Khánh**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

CPA  
VIỆT  
NAM

17  
VIỆT  
NAM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>40.266.237.571</b>	<b>37.514.931.664</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>942.624.921</b>	<b>1.512.052.747</b>
1. Tiền	111		942.624.921	1.512.052.747
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>33.974.996.448</b>	<b>18.045.107.885</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	25.102.910.315	7.739.989.115
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	8.799.886.133	3.630.118.770
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	-	3.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	72.200.000	3.675.000.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>5.053.494.664</b>	<b>17.355.511.529</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.053.494.664	17.355.511.529
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>295.121.538</b>	<b>602.259.503</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	284.756.300	135.259.802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.365.238	466.999.701
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.108.058.208</b>	<b>15.904.509.472</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>50.000.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	50.000.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.088.687.577</b>	<b>1.313.461.821</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	1.088.687.577	1.313.461.821
- Nguyên giá	222		1.348.645.455	1.348.645.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(259.957.878)	(35.183.634)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	<b>9.994.221.290</b>
- Nguyên giá	231		-	10.092.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(97.778.710)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.9</b>	<b>118.181.818</b>	<b>4.377.275.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		118.181.818	4.377.275.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>851.188.813</b>	<b>219.551.361</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	851.188.813	219.551.361
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>42.374.295.779</b>	<b>53.419.441.136</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>24.411.579.466</b>	<b>36.386.022.797</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>24.411.579.466</b>	<b>36.386.022.797</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	16.565.538.819	30.954.620.961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	2.113.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	419.390.647	246.951.836
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	826.650.000	558.450.000
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	6.600.000.000	2.513.000.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>17.962.716.313</b>	<b>17.033.418.339</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>17.962.716.313</b>	<b>17.033.418.339</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.092.000.000	13.092.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.092.000.000	13.092.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.357.541.233	3.436.816.531
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.441.418.339	581.018.733
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		916.122.894	2.855.797.798
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		513.175.080	504.601.808
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>42.374.295.779</b>	<b>53.419.441.136</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Hà

Mạc Thị Hoa

Trần Mạnh Sơn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	66.853.032.563	120.433.521.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	38.947.610	416.128.221
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		66.814.084.953	120.017.393.122
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	61.102.987.653	111.878.456.947
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		5.711.097.300	8.138.936.175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	143.057.997	496.301
7. Chi phí tài chính	22	5.20	983.499.420	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		268.200.000	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.21	828.130.000	1.137.717.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	2.751.281.271	2.647.222.885
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26)}	30		1.291.244.606	4.354.492.591
12. Thu nhập khác	31		53.625	36.630.617
13. Chi phí khác	32		129.804.046	6.530.699
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(129.750.421)	30.099.918
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.161.494.185	4.384.592.509
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	232.196.211	869.592.903
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		929.297.974	3.514.999.606
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		920.724.702	3.512.325.587
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.573.272	2.674.019
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	703,27	2.682,80

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Hà

Mạc Thị Hoa

Trần Mạnh Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		1.161.494.185	4.384.592.509
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			349.916.247	127.477.333
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		224.774.244	127.973.634
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(143.057.997)	(496.301)
Chi phí lãi vay	06		268.200.000	-
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		1.511.410.432	4.512.069.842
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.523.254.100)	(12.034.616.737)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.302.016.865	(12.729.820.857)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(16.460.414.984)	26.419.383.815
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(781.133.950)	(247.418.596)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(199.203.268)	(1.015.899.830)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(22.150.579.005)	4.903.697.637
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		14.351.093.182	(5.725.920.455)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		143.057.997	496.301
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		17.494.151.179	(8.725.424.154)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		6.600.000.000	15.513.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.513.000.000)	(13.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(96.150.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		4.087.000.000	2.416.850.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50 = 20+30+40)	50		(569.427.826)	(1.404.876.517)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.512.052.747	2.916.929.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i> (70 = 50+60+61)	70	5.1	942.624.921	1.512.052.747

Người lập

*Phạm Thị Hà*

Phạm Thị Hà

Kế toán trưởng

*Mạc Thị Hoa*

Mạc Thị Hoa

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107268056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2015, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23/10/2019.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 23/10/2019, vốn điều lệ của Công ty là: 13.092.000.000 đồng (Mười ba tỷ, không trăm chín hai triệu đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Cencon Vietnam Joint Stock Company

Tên viết tắt: Cencon., JSC.

Địa chỉ Công ty: nhà BT số 28 dãy 16B4, làng Việt kiều Châu Âu đường Nguyễn Văn Lộc, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM từ ngày 07/06/2019. Mã chứng khoán: CEN.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 15 người (tại ngày 31/12/2018 là 23 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là bán buôn tổng hợp

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có Công ty con được hợp nhất đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh chính
	<b>Công ty con</b>				
1	Công ty Cổ phần Dược liệu quý hiếm và Thiết bị y tế Hà Giang	95,00	95,00	Hà Giang, Hà Nội	Trồng cây gia vị, cây dược liệu; bán buôn tổng hợp

**2. NĂM TÀI CHÍNH/ KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-

BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký Chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 30/6 và ngày 31/12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc thu mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

##### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua. Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không thực hiện trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Năm 2019, Công ty thực hiện phân loại tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất sang bất động sản đầu tư cho thuê.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	Năm 2019 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	06



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá và bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất không thời hạn.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

- Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.
- Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thực hiện dự án: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

##### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết.
- trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

#### Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bán buôn tổng hợp trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	210.835.709	408.676.473
Tiền gửi ngân hàng	731.789.212	1.103.376.274
<b>Tổng</b>	<b>942.624.921</b>	<b>1.512.052.747</b>

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>25.102.910.315</i>	<i>7.739.989.115</i>
Công ty cổ phần XNK Đức Bảo	-	2.047.982.220
Công ty TNHH Nhật Hải Bình	-	14.758.614
Công ty TNHH thực phẩm Thái Việt	-	2.764.276.276
Công ty Cổ phần Đông Dược Ninh Bình	2.900.183.496	1.396.304.635
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại XNK Daco	8.302.663.647	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại XNK Famy	3.813.521.228	-
Nguyễn Đức Hà	5.061.007.500	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	5.025.534.444	1.516.667.370

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>8.799.886.133</i>	<i>3.630.118.770</i>
Công ty CP Đầu tư Và Phát Triển Du Lịch Sa Pa	-	2.938.300.000
Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát	-	683.732.500
Lê Duy Thái	7.000.000.000	-
Công ty TNHH Thực phẩm Quốc tế Vimex Việt Nam	1.771.000.000	-

**5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vũ Thị Hòa	-	3.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>

**5.5 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	72.200.000	-	3.675.000.000	-
Tạm ứng (*)		-	3.675.000.000	-
Phải thu khác	72.200.000	-	-	-

(\*) Số dư tạm ứng của ông Trần Mạnh Sơn giá trị 3.600.000.000 đồng với mục đích tìm và mua đất trồng dược liệu cho Công ty, đến tháng 2/2019 đã hoàn ứng do chưa thực hiện được theo kế hoạch.

**5.6 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	5.053.494.664	-	17.355.511.529	-
<b>Tổng</b>	<b>5.053.494.664</b>	<b>-</b>	<b>17.355.511.529</b>	<b>-</b>

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	1.348.645.455	1.348.645.455
Mua trong năm	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	1.348.645.455	1.348.645.455
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	35.183.634	35.183.634
Khấu hao trong năm	224.774.244	224.774.244
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	259.957.878	259.957.878
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	1.313.461.821	1.313.461.821
Tại ngày cuối năm	1.088.687.577	1.088.687.577

**5.8 Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá	10.092.000.000	-	10.092.000.000	-
Quyền sử dụng đất	9.164.100.000	-	9.164.100.000	-
Nhà	927.900.000	-	927.900.000	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>97.778.710</b>	<b>35.669.274</b>	<b>133.447.984</b>	<b>-</b>
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	97.778.710	35.669.274	133.447.984	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>9.994.221.290</b>			<b>-</b>
Quyền sử dụng đất	9.164.100.000			-
Nhà	830.121.290			-

**5.9 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Mua sắm	-	4.377.275.000
Sửa chữa	118.181.818	-
<b>Tổng</b>	<b>118.181.818</b>	<b>4.377.275.000</b>

Tài sản dở dang dài hạn đầu kỳ của Công ty là chi phí mua bất động sản làm văn phòng.

**5.10 Chi phí trả trước**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	68.518.850	122.909.802
Chi phí thuê kho	109.300.000	12.350.000
Các khoản khác	106.937.450	-
<b>Dài hạn</b>	<b>851.188.813</b>	<b>219.551.361</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	387.221.268	219.551.361
Chi phí khác	463.967.545	-
<b>Tổng</b>	<b>1.135.945.113</b>	<b>354.811.163</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MÃU B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.11 Vay và nợ thuê tài chính**

	Trong năm				Đơn vị tính: VND
	31/12/2019	01/01/2019			
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ		
	Giá gốc	Tăng	Giảm	Giá gốc	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>6.600.000.000</b>	<b>6.600.000.000</b>	<b>2.513.000.000</b>	<b>2.513.000.000</b>	<b>2.513.000.000</b>
Trần Mạnh Sơn	6.600.000.000	6.600.000.000	-	-	-
Mạc Thị Hoa	-	-	2.513.000.000	2.513.000.000	2.513.000.000

**Thông tin về các khoản vay ngắn hạn**

Các khoản vay ngắn hạn cá nhân:

- Khoản vay ông Trần Mạnh Sơn theo các hợp đồng vay cá nhân số: CEN-TMS số 01/2019 ngày 21/06/2019 với giá trị 2,5 tỷ đồng và hợp đồng vay cá nhân số: 02/2019/ CEN-TMS ngày 07/08/2019 với giá trị 4,1 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 06 tháng, lãi suất 9%/năm, không có tài sản đảm bảo.
- Khoản vay bà Mạc Thị Hoa theo hợp đồng vay cá nhân số HDVCN01/2018/MTH-CEN ngày 10/12/2018 và Khế ước nhận nợ số 01/KUNNN/2018 ngày 10/12/2018; 02/KUNNN/2018 ngày 14/12/2018 với tổng giá trị 2.513.000.000 đồng nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 06 tháng, lãi suất 0%/năm, không có tài sản đảm bảo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.12 Phải trả người bán**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>16.565.538.819</i>	<i>16.565.538.819</i>	<i>30.954.620.961</i>	<i>30.954.620.961</i>
Công ty cổ phần thương mại và xuất nhập khẩu Hoàng Lan	-	-	2.023.390.348	2.023.390.348
Công ty TNHH Gia Nguyễn Hà Nội	3.998.622.995	3.998.622.995	26.360.120.113	26.360.120.113
Công Ty TNHH Asia Minh Đức	-	-	171.110.500	171.110.500
Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Sơn Tùng	5.493.991.030	5.493.991.030	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Top One	4.791.032.304	4.791.032.304	-	-
Công ty TNHH Thực phẩm quốc tế Vimex Việt Nam	-	-	1.340.000.000	1.340.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển du lịch SAPA	-	-	1.060.000.000	1.060.000.000
Đối tượng khác	2.281.892.490	2.281.892.490	-	-
<b>Tổng</b>	<b>16.565.538.819</b>	<b>16.565.538.819</b>	<b>30.954.620.961</b>	<b>30.954.620.961</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	Năm 2019			
	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2019
Thuế GTGT đầu ra	28.167.220	258.620.798	143.753.581	143.034.437
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	169.344.616	262.054.862	199.203.268	232.196.210
Thuế Thu nhập cá nhân	49.440.000	77.820.000	83.100.000	44.160.000
Thuế khác	-	17.355.437	17.355.437	-
<b>Tổng</b>	<b>246.951.836</b>	<b>615.851.097</b>	<b>443.412.286</b>	<b>419.390.647</b>

**5.14 Phải trả khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>826.650.000</i>	<i>558.450.000</i>
Lãi vay phải trả	268.200.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	558.450.000	558.450.000
<b>Tổng</b>	<b>826.650.000</b>	<b>558.450.000</b>

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	13.092.000.000	579.090.944	13.671.090.944
Lãi trong năm trước	-	3.512.325.587	3.512.325.587
Chia cổ tức	-	(654.600.000)	(654.600.000)
Số dư đầu năm nay	13.092.000.000	3.436.816.531	16.528.816.531
Lãi trong năm nay	-	920.724.702	920.724.702
Số dư cuối năm	13.092.000.000	4.357.541.233	17.449.541.233

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông	13.092.000.000	13.092.000.000
<b>Tổng</b>	<b>13.092.000.000</b>	<b>13.092.000.000</b>

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	13.092.000.000	13.092.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	13.092.000.000	13.092.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>-</b>	<b>654.600.000</b>

*Cổ phiếu*

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.309.200	1.309.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.309.200	1.309.200
Cổ phiếu phổ thông	1.309.200	1.309.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.309.200	1.309.200
Cổ phiếu phổ thông	1.309.200	1.309.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>66.853.032.563</i>	<i>120.433.521.343</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.853.032.563	120.433.521.343



**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	38.947.610	416.128.221
<b>Tổng</b>	<b>38.947.610</b>	<b>416.128.221</b>

**5.18 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	61.102.987.653	111.878.456.947
<b>Tổng</b>	<b>61.102.987.653</b>	<b>111.878.456.947</b>

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131.035.379	496.301
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.022.618	-
<b>Tổng</b>	<b>143.057.997</b>	<b>496.301</b>

**5.20 Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	268.200.000	-
Chi phí lãi vay	715.299.420	-
<b>Tổng</b>	<b>983.499.420</b>	<b>-</b>

**5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong</i>	<i>2.751.281.271</i>	<i>2.647.222.885</i>
Chi phí nhân viên quản lý	958.429.000	1.124.972.500
Chi phí vật liệu quản lý	-	12.970.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	690.243.827	233.067.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	260.443.518	127.973.634
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	6.110.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	738.392.229	821.741.458
Chi phí khác bằng tiền	97.772.697	320.387.735
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>828.130.000</i>	<i>1.137.717.000</i>
Chi phí nhân viên	732.130.000	1.041.717.000
Chi phí khác bằng tiền	96.000.000	96.000.000
<b>Tổng</b>	<b>3.579.411.271</b>	<b>3.784.939.885</b>

**5.22 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	232.196.211	869.592.903
<b>Tổng</b>	<b>232.196.211</b>	<b>869.592.903</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	920.724.702	3.512.325.587
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	920.724.702	3.512.325.587
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.309.200	1.309.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	703,27	2.682,80

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo nhận định của Ban điều hành, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan***Danh sách các bên liên quan***Bên liên quan**

Nguyễn Tiến Thành  
Mạc Thị Hoa  
Lương Quang Hiệp  
Nguyễn Hữu Thường  
Nguyễn Thị Minh Hội  
Trần Ngọc Mai  
Triệu Tiến Duẩn  
Trần Mạnh Sơn

**Mối quan hệ**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Cổ đông lớn  
Cổ đông lớn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan*

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Trả tiền</b>	<b>3.600.000.000</b>	<b>3.782.598.000</b>
Trần Mạnh Sơn	3.600.000.000	3.782.598.000
<b>Tạm ứng</b>	<b>-</b>	<b>3.600.000.000</b>
Trần Mạnh Sơn	-	3.600.000.000
<b>Vay</b>	<b>6.600.000.000</b>	<b>15.513.000.000</b>
Nguyễn Tiến Thành	-	13.000.000.000
Mạc Thị Hoa	-	2.513.000.000
Trần Mạnh Sơn	6.600.000.000	-
<b>Trả tiền vay</b>	<b>2.513.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>
Nguyễn Tiến Thành	-	13.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

*Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban điều hành*

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ban giám đốc - Lương và thu nhập khác	86.400.000	123.460.000
<b>Tổng</b>	<b>86.400.000</b>	<b>123.460.000</b>

*Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán*

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải thu khác</i>	-	3.600.000.000
Trần Mạnh Sơn	-	3.600.000.000
<i>Vay và nợ</i>	6.600.000.000	2.513.000.000
Mạc Thị Hoa	-	2.513.000.000
Trần Mạnh Sơn	6.600.000.000	-

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Hà

Mạc Thị Hoa

Trần Mạnh Sơn

